

Thái Bình, ngày 28 tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động do thay đổi phạm vi hoạt động,  
quy mô giường bệnh và bổ sung danh mục kỹ thuật  
đối với Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình**

### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÁI BÌNH

Căn cứ Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND, ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh Thái Bình về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép hoạt động của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình: số 000.00.17.H54-241121-0008 ngày 21/11/2024, số 000.00.17.H54-241122-0017 ngày 22/11/2024, số 000.00.17.H54-241126-0007 ngày 26/11/2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình (địa chỉ: số 530, phố Lý Bôn, phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình) quy mô 1500 giường bệnh kế hoạch, cơ cấu và phạm vi chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh (kèm theo tại Phụ lục 1).

**Điều 2.** Phê duyệt bổ sung 103 kỹ thuật thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình (kèm theo tại Phụ lục 2).

**Điều 3.** Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện để thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy mô, danh mục kỹ thuật được phê duyệt theo quy định hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Trưởng các phòng chuyên môn Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình, thủ trưởng các cơ quan có liên chiụ trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BHXH tỉnh;
- Đ/c Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Cổng thông tin điện tử Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY.



Hà Trung Kiên



Phụ lục 1

**Cơ cấu và phạm vi chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình**

(Kèm theo Quyết định số 1016/QĐ-SYT ngày 28 /11/2024 của Sở Y tế Thái Bình)

1. Trung tâm Cấp cứu và Đột quy: 40 giường.
2. Trung tâm Tim mạch: 160 giường.
3. Trung tâm Ung bướu: 170 giường.
4. Khoa Hồi sức tích cực - Chống độc: 70 giường.
5. Khoa Gây mê hồi sức: 20 giường.
6. Khoa Huyết học lâm sàng: 25 giường.
7. Khoa Ngoại Tổng hợp: 90 giường.
8. Khoa Ngoại Tiết niệu: 75 giường.
9. Khoa Phẫu thuật lồng ngực: 40 giường.
10. Khoa Phẫu thuật thần kinh - Cột sống: 85 giường.
11. Khoa Chấn thương chỉnh hình - Bỏng: 85 giường.
12. Khoa Mắt: 20 giường.
13. Khoa Răng - Hàm - Mặt: 40 giường.
14. Khoa Tai - Mũi - Họng: 35 giường.
15. Khoa Lão khoa: 65 giường.
16. Khoa Thần kinh: 105 giường.
17. Khoa Truyền nhiễm: 60 giường.
18. Khoa Nội Hô hấp: 70 giường.
19. Khoa Phục hồi chức năng: 15 giường.
20. Khoa Da liễu: 15 giường.
21. Khoa Nội thận - Cơ xương khớp: 70 giường.
22. Khoa Nội tiết: 40 giường.
23. Khoa Nội Tiêu hóa: 85 giường.
24. Khoa Y học cổ truyền: 20 giường.
25. Khoa Thận nhân tạo.
26. Khoa Khám bệnh.
27. Trung tâm Chẩn đoán hình ảnh và Điện quang can thiệp.
28. Khoa Hóa sinh.
29. Khoa Huyết học, truyền máu.
30. Khoa Vi sinh.
31. Khoa Giải phẫu bệnh.
32. Khoa Thăm dò chức năng.
33. Khoa Dinh dưỡng.



**Danh mục kỹ thuật phê duyệt bổ sung  
thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình**

*(Kèm theo Quyết định số 1016/QĐ-SYT ngày 28/11/2024 của Sở Y tế Thái Bình)*

STT (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1.	2.521	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM
2.	2.523	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM
3.	2.525	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)
4.	2.530	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Scl-70
5.	2.531	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1
6.	2.533	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Sm
7.	2.534	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)
8.	2.535	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)
9.	2.538	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng RNP-70
10.	2.539	02. NỘI KHOA	Định lượng MPO (pANCA)
11.	2.540	02. NỘI KHOA	Định lượng PR3 (cANCA)
12.	BS_9.4779	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê khác
13.	BS_10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
14.	BS_10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
15.	BS_10.1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
16.	11.169	11. BÔNG	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính
17.	12.107	12. UNG BƯỚU	Cắt u kết mạc không vá
18.	18.178	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
19.	18.179	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
20.	18.180	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
21.	18.181	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)
22.	18.182	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)
23.	18.183	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)

24.	18.184	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
25.	18.185	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
26.	18.186	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)
27.	18.187	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)
28.	18.188	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
29.	18.189	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)
30.	18.190	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)
31.	18.209	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
32.	18.210	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
33.	18.211	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)
34.	18.212	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)
35.	18.213	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)
36.	18.214	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)
37.	18.215	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)
38.	18.216	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)
39.	18.217	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)
40.	18.218	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)
41.	18.243	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)
42.	18.244	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)
43.	18.245	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)
44.	18.246	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)

45.	18.247	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)
46.	18.248	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)
47.	18.249	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)
48.	18.250	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)
49.	18.251	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)
50.	18.252	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)
51.	18.253	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)
52.	18.254	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)
53.	18.282	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
54.	18.283	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
55.	18.284	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
56.	18.285	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
57.	18.286	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
58.	18.287	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
59.	18.288	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
60.	18.289	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
61.	18.290	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)
62.	18.291	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
63.	18.292	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
64.	18.293	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)
65.	18.294	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)

66.	18.295	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ $\geq 256$ dãy)
67.	18.339	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
68.	22.185	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)
69.	22.222	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên M <sup>a</sup> của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
70.	22.232	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
71.	22.297	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D từng phần của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
72.	22.301	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật ống nghiệm khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
73.	22.310	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)
74.	22.311	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
75.	22.312	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định nhóm máu A <sub>1</sub> (kỹ thuật ống nghiệm)
76.	22.313	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định nhóm máu A <sub>1</sub> (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
77.	22.315	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kỹ thuật hấp phụ kháng thể
78.	22.316	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kỹ thuật tách kháng thể
79.	22.398	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Chẩn đoán trước sinh bệnh teo cơ tủy (SMA)
80.	22.470	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu (kỹ thuật men tiêu protein/antiglobulin thực hiện thủ công hoặc trên máy bán tự động, máy tự động)
81.	22.471	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Lọc bạch cầu trong máu toàn phần
82.	22.480	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Điều chế khối tiểu cầu gạn tách từ một người cho
83.	22.577	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I ( $\alpha\beta 2$ GPI) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
84.	22.578	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I ( $\alpha\beta 2$ GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
85.	22.579	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang

86.	22.580	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin (aCL) IgG bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang
87.	22.667	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm sàng lọc anti-HBc đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA, kỹ thuật hóa phát quang
88.	BS_22.713	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sản xuất hồng cầu mẫu
89.	BS_22.715	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sản xuất panel hồng cầu
90.	BS_22.716	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường cho túi máu, chế phẩm với kỹ thuật ống nghiệm
91.	BS_22.718	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường với kỹ thuật trên Gelcard
92.	BS_22.719	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sàng lọc kháng thể bất thường với kỹ thuật trên ống nghiệm
93.	BS_22.721	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tách thành phần máu bằng ly tâm
94.	BS_22.724	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Vận chuyển máu, chế phẩm máu
95.	BS_22.728	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBc (Total IgG và IgM) bằng kỹ thuật hóa phát quang
96.	BS_22.730	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBe bằng kỹ thuật hóa phát quang
97.	BS_22.731	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HBs bằng kỹ thuật hóa phát quang
98.	BS_22.732	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm Anti-HCV bằng kỹ thuật hóa phát quang
99.	BS_22.734	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HBeAg bằng kỹ thuật hóa phát quang
100.	BS_22.735	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HBsAg bằng kỹ thuật hóa phát quang
101.	BS_22.751	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti MPO
102.	24.124	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb định lượng
103.	27.79	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực

**Tổng số: 103 kỹ thuật.**